

"Tài liệu giáo trình, ngữ pháp, phát âm, bài tập ôn tập, đề cương ôn tập,... tất cả đều có hết ở KHO TÀI LIỆU HOÀN TOÀN MIỄN PHÍ.

Bố/mẹ/con cần tìm tài liệu thì vào đây nhé:

<https://dailoienGLISHpro.com/tai-lieu.htm> (Nhấn Ctrl+click để mở link)

Liên hệ học Tiếng Anh thầy Đại Lợi sdt zalo 0383091708
(từ lớp 2 đến 12)

Ôn tập ngữ pháp tiếng Anh

1. Cấu trúc chung của một câu trong tiếng Anh:

Một câu trong tiếng Anh thường bao gồm các thành phần sau đây:

Ví dụ:

SUBJECT	VERB	COMPLEMENT	MODIFIER
John and I	ate	a pizza	last night.
We	studied	"present perfect"	last week.
He	runs		very fast.
I	like	walking.	

1.1 Subject (chủ ngữ):

Chủ ngữ là chủ thể của hành động trong câu, thường đứng trước động từ (verb). Chủ ngữ thường là một danh từ (noun) hoặc một ngữ danh từ (noun phrase - một nhóm từ kết thúc bằng một danh từ, trong trường hợp này ngữ danh từ không được bắt đầu bằng một giới từ). Chủ ngữ thường đứng ở đầu câu và quyết định việc chia động từ.

Chú ý rằng mọi câu trong tiếng Anh đều có chủ ngữ (Trong câu mệnh lệnh, chủ ngữ được ngầm hiểu là người nghe. Ví dụ: "Don't move!" = Đứng im!).

Milk is delicious. (một danh từ)

That new, red car is mine. (một ngữ danh từ)

Đôi khi câu không có chủ ngữ thật sự, trong trường hợp đó, *It* hoặc *There* đóng vai trò chủ ngữ giả.

It is a nice day today.

There is a fire in that building.

There were many students in the room.
It is the fact that the earth goes around the sun.

1.2 Verb (động từ):

Động từ là từ chỉ hành động hoặc trạng thái của chủ ngữ. Mọi câu đều phải có động từ. Nó có thể là một từ đơn hoặc một ngữ động từ. Ngữ động từ (verb phrase) là một nhóm từ gồm một hoặc nhiều trợ động từ (auxiliary) và một động từ chính.

I love you. (chỉ hành động)
Chilli is hot. (chỉ trạng thái)
I have seen the movie three times before. (auxiliary: have; main verb: seen)
I am going to Sai Gon tomorrow. (auxiliary: am; main verb: going)

1.3 Complement (vị ngữ):

Vị ngữ là từ hoặc cụm từ chỉ đối tượng tác động của chủ ngữ. Cũng giống như chủ ngữ, vị ngữ thường là danh từ hoặc ngữ danh từ không bắt đầu bằng giới từ, tuy nhiên vị ngữ thường đứng sau động từ. Không phải câu nào cũng có complement. Vị ngữ trả lời cho câu hỏi What? hoặc Whom?

John bought a car yesterday. (What did John buy?)
Jill wants to drink some water. (What does he want to drink?)
She saw John at the movie last night. (Whom did she see at the movie?)

1.4 Modifier (trạng từ):

Trạng từ là từ hoặc cụm từ chỉ thời gian, địa điểm hoặc cách thức của hành động. Không phải câu nào cũng có trạng từ. Chúng thường là các cụm giới từ (prepositional phrase), phó từ (adverb) hoặc một cụm phó từ (adverbial phrase). Chúng trả lời câu hỏi When?, Where? hoặc How? Một cụm giới từ là một cụm từ bắt đầu bằng một giới từ và kết thúc bằng một danh từ (VD: in the morning, on the table,...). Nếu có nhiều trạng từ trong câu thì trạng từ chỉ thời gian thường đi sau cùng.

John bought a book at the bookstore. (Where did John buy a book?)
She saw John at the movie last night. (Where did she see John? When did she see him?)
She drives very fast. (How does she drive?)

Chú ý rằng trạng từ thường đi sau vị ngữ nhưng không nhất thiết. Tuy nhiên trạng từ là cụm giới từ không được nằm giữa động từ và vị ngữ.

She drove on the street her new car. (Sai)
She drove her new car on the street. (Đúng)

2. Noun phrase (ngữ danh từ)

2.1 Danh từ đếm được và không đếm được (Count noun/ Non-count noun):

· **Danh từ đếm được:** Là danh từ có thể dùng được với số đếm, do đó nó có 2 hình thái số ít và số nhiều. Nó dùng được với *a* hay với *the*. VD: one book, two books, ...

· **Danh từ không đếm được:** Không dùng được với số đếm, do đó nó không có hình thái số ít, số nhiều. Nó không thể dùng được với *a*, còn *the* chỉ trong một số trường hợp đặc biệt. VD: milk (sữa). Bạn không thể nói "one milk", "two milks" ... (Một số vật chất không đếm được có thể được chứa trong các bình đựng, bao bì... đếm được. VD: one glass of milk - một cốc sữa).

· Một số danh từ đếm được có hình thái số nhiều đặc biệt. VD: person - people; child - children; tooth – teeth; foot – feet; mouse – mice ...

· Một số danh từ đếm được có dạng số ít/ số nhiều như nhau chỉ phân biệt bằng có "a" và không có "a":
an aircraft/ aircraft; a sheep/ sheep; a fish/ fish.

· Một số các danh từ không đếm được như food, meat, money, sand, water ... đôi khi được dùng như các danh từ số nhiều để chỉ các dạng, loại khác nhau của vật liệu đó.

This is one of the foods that my doctor wants me to eat.

· Danh từ "time" nếu dùng với nghĩa là "thời gian" là không đếm được nhưng khi dùng với nghĩa là "thời đại" hay "số lần" là danh từ đếm được.

You have spent too much time on that homework. (thời gian, không đếm được)

I have seen that movie three times before. (số lần, đếm được)

Bảng sau là các định ngữ dùng được với các danh từ đếm được và không đếm được.

WITH COUNTABLE NOUN	WITH UNCOUNTABLE NOUN
a(n), the, some, any	the, some, any
this, that, these, those	this, that
none, one, two, three,...	None
many a lot of a [large / great] <u>number of</u> (a) few <u>fewer</u> ... than more....than	much (thường dùng trong câu phủ định, câu hỏi) a lot of a large <u>amount of</u> (a) little <u>less</u>than more....than

Một số từ không đếm được nên biết:

sand	money	information	physics
food	news	air	mathematics
meat	measles (bệnh sởi)	mumps (bệnh quai bị)	politics
water	soap	economics	homework

Note: *advertising* là danh từ không đếm được nhưng *advertisement* là danh từ đếm được, chỉ một quảng cáo cụ thể nào đó.

There are too many advertisements during TV shows.

2.2 Cách dùng quán từ không xác định "a" và "an"

Dùng a hoặc an trước một danh từ số ít đếm được. Chúng có nghĩa là một. Chúng được dùng trong câu có tính khái quát hoặc đề cập đến một chủ thể chưa được đề cập từ trước.

A ball is round. (nghĩa chung, khái quát, chỉ tất cả các quả bóng)

I saw a boy in the street. (chúng ta không biết cậu bé nào, chưa được đề cập trước đó)

2.2.1 Dùng "an" với:

Quán từ *an* được dùng trước từ bắt đầu bằng nguyên âm (trong cách phát âm, chứ không phải trong cách viết). Bao gồm:

- Các từ bắt đầu bằng các nguyên âm a, e, i, o: an aircraft, an empty glass, an object
- Một số từ bắt đầu bằng u, y: an uncle, an umbrella
- Một số từ bắt đầu bằng h câm: an heir, haft an hour
- Các từ mở đầu bằng một chữ viết tắt: an S.O.S/ an M.P

2.2.2 Dùng "a" với:

Dùng *a* trước các từ bắt đầu bằng một phụ âm. Chúng bao gồm các chữ cái còn lại và một số trường hợp bắt đầu bằng u, y, h. VD: a house, a university, a home party, a heavy load, a uniform, a union, a year income,...

- Đứng trước một danh từ mở đầu bằng "uni..." phải dùng "a" (a university/ a uniform/ universal/ union) (Europe, eulogy (lời ca ngợi), euphemism (lời nói trại), eucalyptus (cây khuynh diệp))
- Dùng trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định như: a lot of/a great deal of/a couple/a dozen.
- Dùng trước những số đếm nhất định thường là hàng ngàn, hàng trăm như a/one hundred - a/one thousand.
- Dùng trước "half" (một nửa) khi nó theo sau một đơn vị nguyên vẹn: a kilo and a half, hay khi nó đi ghép với một danh từ khác để chỉ nửa phần (khi viết có dấu gạch nối): a

half - share, a half - holiday (ngày lễ chỉ nghỉ nửa ngày).

- Dùng với các đơn vị phân số như 1/3 a/one third - 1/5 a /one fifth.
- Dùng trong các thành ngữ chỉ giá cả, tốc độ, tỉ lệ: \$5 a kilo, 60 kilometers an hour, 4 times a day.

2.3 Cách dùng quán từ xác định "The"

Dùng *the* trước một danh từ đã được xác định cụ thể về mặt tính chất, đặc điểm, vị trí hoặc đã được đề cập đến trước đó, hoặc những khái niệm phổ thông, ai cũng biết.

The boy in the corner is my friend. (Cả người nói và người nghe đều biết đó là cậu bé nào)

The earth is round. (Chỉ có một trái đất, ai cũng biết)

Với danh từ không đếm được, dùng *the* nếu nói đến một vật cụ thể, không dùng *the* nếu nói chung.

Sugar is sweet. (Chỉ các loại đường nói chung)

The sugar on the table is from Cuba. (Cụ thể là đường ở trên bàn)

Với danh từ đếm được số nhiều, khi chúng có nghĩa đại diện chung cho một lớp các vật cùng loại thì cũng không dùng *the*.

Oranges are green until they ripen. (Cam nói chung)

Athletes should follow a well-balanced diet. (Vận động viên nói chung)

2.3.1 Sau đây là một số trường hợp thông dụng dùng *The* theo quy tắc trên:

- The + danh từ + giới từ + danh từ: The girl in blue, the Gulf of Mexico.
- Dùng trước những tính từ so sánh bậc nhất hoặc only: The only way, the best day.
- Dùng cho những khoảng thời gian xác định (thập niên): In the 1990s
- The + danh từ + đại từ quan hệ + mệnh đề phụ: The man to whom you have just spoken is the chairman.
- The + danh từ số ít tượng trưng cho một nhóm thú vật hoặc đồ vật: The whale = whales (loài cá voi), the deep-freeze (thức ăn đông lạnh)
- Đối với *man* khi mang nghĩa "loài người" tuyệt đối không được dùng *the*: Since man lived on the earth ... (kể từ khi loài người sinh sống trên trái đất này)
- Dùng trước một danh từ số ít để chỉ một nhóm, một hạng người nhất định trong xã hội: The small shopkeeper: Giới chủ tiệm nhỏ/ The top official: Giới quan chức cao cấp
- The + adj: Tượng trưng cho một nhóm người, chúng không bao giờ được phép ở số nhiều nhưng được xem là các danh từ số nhiều. Do vậy động từ và đại từ đi cùng với chúng phải ở ngôi thứ 3 số nhiều: The old = The old people;
The old are often very hard in their moving
- The + tên gọi các đội hợp xướng/ dàn nhạc cổ điển/ ban nhạc phổ thông: The Back Choir/ The Philharmonique Philadelphia Orchestra/ The Beatles.
- The + tên gọi các tờ báo (không tạp chí)/ tàu biển/ các kinh khí cầu: The Times/ The